

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định khung số lượng Phó Chủ tịch, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Nguyên tắc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân

1. Việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân (sau đây gọi là thành viên Ủy ban nhân dân) bằng hình thức bỏ phiếu kín.

2. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Thành viên Ủy ban nhân dân được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều động; cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu, bị cách chức, từ trần thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm tại Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp quy định tại khoản này.

4. Thành viên Ủy ban nhân dân được Hội đồng nhân dân bầu giữ chức danh mới nhưng vẫn thuộc thành viên Ủy ban nhân dân cùng đơn vị hành chính đó thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm.

5. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn đang là Ủy viên Ủy ban nhân dân được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ người đứng đầu cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân đó thì không phải thực hiện quy trình bầu và miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân. Người có thẩm quyền bổ nhiệm có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân để Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp quy định tại khoản này

6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân thực hiện theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

7. Kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê chuẩn.

Điều 3. Thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Cơ quan thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

KHUNG SỐ LƯỢNG PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU ỦY VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP XÃ

Điều 5. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối với tỉnh, thành phố thực hiện hợp nhất, sáp nhập năm 2025 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương

Thành phố Hồ Chí Minh có không quá 08 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau hợp nhất, sáp nhập 03 đơn vị hành chính cấp tỉnh có không quá 07 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Thành phố trực thuộc Trung ương hình thành sau hợp nhất, sáp nhập 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh có không quá 06 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Đối với các tỉnh

Tỉnh hình thành trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập 02 tỉnh mà trong 02 tỉnh này có ít nhất 01 tỉnh đã được phân loại là tỉnh loại I theo phân loại đơn vị hành chính trước khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập hoặc tỉnh hình thành trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập 03 tỉnh có không quá 06 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Tỉnh hình thành trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập 02 tỉnh mà cả 02 tỉnh này đã được phân loại là tỉnh loại II hoặc tỉnh loại III theo phân loại đơn vị hành chính trước khi thực hiện hợp nhất sáp nhập có không quá 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Đối với tỉnh, thành phố không thực hiện hợp nhất, sáp nhập năm 2025 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương

Thành phố Hà Nội có không quá 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Thành phố Huế có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Đối với tỉnh

Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định theo phân loại đơn vị hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực: Tỉnh loại I có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; tỉnh loại II và tỉnh loại III có không quá 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sau ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu đơn vị hành chính được phân loại cao hơn thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được áp dụng theo quy định tương ứng đối với loại đơn vị hành chính đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Nghị quyết của Quốc hội quy định về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội.

4. Trường hợp Bộ Chính trị, Ban Bí thư thực hiện chủ trương điều động, luân chuyển cán bộ về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Phó Chủ tịch do điều động, luân chuyển nằm ngoài số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại các khoản 1,2 và 3 Điều này.

Điều 6. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được tính trên nguyên tắc bình quân không quá 2,5 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã.

2. Căn cứ tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã của toàn tỉnh, thành phố được tính theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của từng cấp xã phù hợp với diện tích tự nhiên, quy mô dân số, phân loại đơn vị hành chính, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tiễn của địa phương nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã của toàn tỉnh, thành phố. Đối với đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù.

Điều 7. Số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã gồm người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách công an.

2. Số lượng và các chức danh cụ thể của Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thực hiện theo quy định của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ PHÊ CHUẨN KẾT QUẢ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐIỀU ĐỘNG, CÁCH CHỨC CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ GIAO QUYỀN CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 8. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Trình tự, thủ tục

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi 02 bộ hồ sơ kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đến Bộ Nội vụ để thẩm định; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gửi 02 bộ hồ sơ kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đến Sở Nội vụ để thẩm định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, gồm:

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ pháp lý, cơ sở để Hội đồng nhân dân bầu, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu theo quy định, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân hiện có.

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xác nhận kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (kèm theo biên bản kiểm phiếu kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân);

c) Quyết định hoặc văn bản thông báo ý kiến về nhân sự của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ;

d) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc chức danh tương đương của người được giới thiệu bầu lần đầu;

đ) Hồ sơ nhân sự theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.

e) Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến người được đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (nếu có).

Trường hợp các thành phần trong hồ sơ đề nghị phê chuẩn quy định tại khoản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng.

3. Nội dung thẩm định gồm:

a) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục về phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và nội dung hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến người được đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 9. Phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Trình tự, thủ tục

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi 02 bộ hồ sơ kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đến Bộ Nội vụ để thẩm định; Thường trực Hội đồng

nhân dân cấp xã gửi 02 bộ hồ sơ kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đến Sở Nội vụ để thẩm định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Hồ sơ phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân gồm:

a) Tờ trình đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ pháp lý và cơ sở đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm; số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu theo quy định, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân hiện có;

b) Quyết định hoặc văn bản thông báo ý kiến về nhân sự của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Biên bản biểu quyết hoặc kiểm phiếu kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

đ) Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến người được đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Nội dung thẩm định gồm:

a) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm và nội dung hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến người được đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 10. Điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Do yêu cầu nhiệm vụ và trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Khi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

3. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nội vụ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kể từ ngày quyết định điều động, cách chức có hiệu lực thi hành. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Trình tự, thủ tục giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân),

Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

6. Hồ sơ giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Văn bản đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được đề nghị giao quyền). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ, điều kiện và tình hình thực tiễn của địa phương để giới thiệu nhân sự đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Văn bản thông báo ý kiến về nhân sự được giao quyền của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

c) Sơ yếu lý lịch theo mẫu hiện hành theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương do cá nhân tự khai và cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ xác nhận, đóng dấu theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp năm 2025 mà có số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ít hơn số lượng quy định tại Điều 5 Nghị định này thì được bầu bổ sung Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp năm 2025 mà có số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 nhiều hơn số lượng quy định tại Điều 5 Nghị định này thì trong nhiệm kỳ 2026 - 2031 được giữ nguyên số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Từ nhiệm kỳ 2031 - 2036 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền có quy định khác.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân, Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính